

VN-Index giảm nhẹ 0,2%

Ngày báo cáo

16/3/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm nhẹ 0,2%

VN-Index giảm nhẹ 0,2% (-3,0 điểm) vào thứ Hai, chốt phiên tại 1.693,2 điểm. Toàn sàn ghi nhận 149 mã tăng, 155 mã giảm và 74 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 23,1 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm cổ phiếu Dầu khí BSR (-7,0%), PVD (-7,0%) và PLX (-3,5%) giảm mạnh.
- Nhóm cổ phiếu Vật liệu gồm cao su GVR (-2,8%), hóa chất DGC (-4,5%), phân bón DCM (-7,0%) và DPM (-6,9%) giảm sâu.
- Nhóm cổ phiếu Hàng tiêu dùng VPL (-3,4%), HVN (-2,2%), VNM (-2,1%), VJC (-1,8%) và MWG (-1,7%) cũng giảm điểm. Ngược lại, MCH (+7,0%) tăng trần.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty Tiện ích GAS (-4,2%), các công ty Công nghiệp GMD (-2,5%) và GEE (-1,7%), Ngân hàng BID (-0,9%) và công ty Bất động sản KBC (-2,5%). Những mã tăng điểm nổi bật bao gồm các công ty Bất động sản NVL (+6,7%) và VHM (+2,0%), các công ty Chứng khoán VCK (+6,9%) và TCX (+2,5%), công ty Công nghệ FPT (+1,6%), và các Ngân hàng STB (+1,2%) và LPB (+1,2%).

Điểm tin

- Giá nhôm tăng do yếu tố cấu trúc dự kiến sẽ phần nào gây áp lực lên biên lợi nhuận của SAB trong năm 2026 trong bối cảnh cạnh tranh tại Trung Đông leo thang
- VGC công bố LNTT sơ bộ 2 tháng đầu năm tăng 3,8 lần YoY, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNTT năm 2026 của chúng tôi

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1693,2	245,7	125,0
% Δ	-0,2%	0,0%	0,2%
- % Δ 1 tuần	2,4%	4,4%	4,8%
- % YTD	-5,1%	-1,9%	3,6%
- % YOY	27,7%	1,2%	25,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$878,9	\$67,0	\$30,3
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.319,9	\$90,5	\$42,6
- TB 1 năm (triệu)	\$1.136,3	\$80,3	\$34,0
- TB QTD	\$1.264,4	\$82,4	\$38,2
- % TB QTD/TB quý gần nhất	23,7%	15,1%	54,8%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$86,7	\$6,8	\$0,7
- Bán (triệu)	\$139,1	\$4,2	\$0,5
- GT ròng (triệu)	-\$52,4	\$2,7	\$0,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	154	84	155
Mã giảm	163	68	148
Không đổi	107	153	575
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	303,9	16,7	51,0
P/E trượt 12T	13,7	10,4	13,8
LS cổ tức*	3,2%	4,8%	11,7%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.851,3	36.252	1.801,1
VN30F2M	1.853,0	4.822	20,2
VN30F1Q	1.849,5	343	1,4
VN30F2Q	1.850,1	247	0,4
VN100F1M	1.768,2	48	0,3
VN100F2M	1.774,0	15	0,1
VN100F1Q	1.764,4	17	0,1
VN100F2Q	1.756,5	20	0,1
USD/VND		26.286	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Trạng thái cung cầu và tín hiệu kỹ thuật duy trì sự phân hóa cao. Do đó, tín hiệu tạo đáy chưa được xác nhận và VN-Index sẽ tiếp tục biến động/rung lắc trong biên độ 1.650-1.730 (+/-10 điểm). Các vị thế ngắn hạn mở quanh vùng giá thấp phiên 09-10/03 có thể cân nhắc chốt lãi/giảm tỷ trọng trong trường hợp VN-Index tiếp cận cận trên biên độ (1.730 điểm). Ngược lại, cận dưới biên độ (1.650 điểm) sẽ tạo điều kiện giải ngân (tỷ trọng thăm dò) trên hai nhóm ngành có khuynh hướng hồi phục mạnh hiện tại là Ngân hàng và Bất động sản.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Giá nhôm tăng do yếu tố cấu trúc dự kiến sẽ phần nào gây áp lực lên biên lợi nhuận của SAB trong năm 2026 trong bối cảnh cạnh tranh tại Trung Đông leo thang

* Vào ngày 15/03/2026, Aluminium Bahrain — đơn vị vận hành nhà máy luyện nhôm độc lập lớn nhất thế giới với công suất 1,6 triệu tấn/năm — đã bắt đầu tạm dừng hoạt động theo giai đoạn đối với 3 dây chuyền sản xuất, cắt giảm 19% (khoảng 305.000 tấn) sản lượng hàng năm. Doanh nghiệp đầu ngành vận tải biển Maersk cũng đã đình chỉ tất cả các chuyến tàu bằng qua eo biển Hormuz và định tuyến lại các tàu đi vòng quanh Mũi Hảo Vọng, gây gián đoạn cả hoạt động xuất khẩu kim loại và nguồn cung nguyên liệu đầu vào sản xuất (alumin, etc.) trên khắp khu vực vùng Vịnh.

* Khu vực Trung Đông chiếm tổng cộng 9% sản lượng nhôm toàn cầu và chiếm tới 22% nếu không tính Trung Quốc. Trong bối cảnh Trung Quốc đã chạm mức trần sản xuất tự đặt ra, sự gián đoạn nguồn cung tại Trung Đông báo hiệu áp lực tăng giá mang tính cấu trúc trong thời gian tới. Những diễn biến này làm trầm trọng thêm môi trường giá vốn đã ở mức cao: Giá nhôm giao ngay trên sàn LME đã tăng lên 3.500 USD/tấn tính đến ngày đóng cửa 13/03 — tăng 16,9% kể từ đầu năm và 27,5% trong 12 tháng qua — gần chạm mức đỉnh lịch sử của chu kỳ năm 2022 là 3.800 USD/tấn.

* **Quan điểm của chúng tôi:** Do Việt Nam phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhôm nhập khẩu, chúng tôi dự báo SAB sẽ đối mặt với áp lực ngày càng tăng tới biên lợi nhuận trong nửa cuối năm nay, khi các hợp đồng phòng hộ rủi ro giá nhôm của công ty — được phòng hộ tới giữa và gần cuối năm 2026 theo kế hoạch của ban lãnh đạo — bắt đầu hết hiệu lực. Tuy nhiên, chúng tôi tin rằng vị thế thương lượng mạnh mẽ của SAB với các nhà sản xuất lon nhôm trong nước có thể giúp giảm bớt tác động từ việc thu mua nguyên liệu.

VGC công bố LNTT sơ bộ 2 tháng đầu năm tăng 3,8 lần YoY, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNTT năm 2026 của chúng tôi

* Tổng Công ty Viglacera (VGC) công bố LNTT sơ bộ 2 tháng đầu năm (2T 2026) đạt 233 tỷ đồng (gấp 3,8 lần YoY), chủ yếu được thúc đẩy bởi hoạt động bàn giao KCN và mảng VLXD, theo VGC. Kết quả này tương đương khoảng 56% kết quả quý 1/2025 và hoàn thành 10% dự báo LNTT năm 2026 của chúng tôi.

* VGC đã bàn giao 120 ha trong năm 2025, vượt dự báo 110 ha của chúng tôi, qua đó tạo ra dư địa tăng đối với dự báo năm 2026 của chúng tôi (130 ha).

* Vào ngày 30/01/2026, Bộ Công Thương đã ban hành thuế chống bán phá giá tạm thời đối với một số sản phẩm kính nổi trong suốt (không màu). GEX kỳ vọng mức thuế chống bán phá giá này sẽ cho phép VGC tăng giá bán trung bình kính thêm 30-40%, hàm ý biên lợi nhuận gộp có thể phục hồi về mức lịch sử 30%.

* **Chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng nhẹ đối với dự báo LNTT năm 2026 của chúng tôi (2,5 nghìn tỷ đồng, +11% so với kết quả năm 2025)**, với nguyên nhân có khả năng đến từ hoạt động bàn giao đất KCN mạnh hơn dự báo, tuy nhiên vẫn cần chờ thêm đánh giá chi tiết.

* **Chúng tôi cũng nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng đối với dự báo LNST trung hạn và dài hạn của chúng tôi cho VGC từ KCN mới được phê duyệt (quy mô 900 ha) vào tháng 1/2026**, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Hiện tại, chúng tôi đang có khuyến nghị MUA đối với VGC với giá mục tiêu là 64.100 đồng/cổ phiếu.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	43%	139	0,5	6.310	13.600	116%	0,0%	116%	MUA	05/12/25	12,1	7,2	19,3	0,6
STK	Dệt may	82%	78	0,0	14.700	25.500	73%	0,0%	73%	KQ	17/01/25	41,6	9,9	14,2	1,2
DXG	Bất động sản	30%	592	10,0	14.000	24.000	71%	0,0%	71%	MUA	05/12/25	67,3	32,3	19,3	1,1
HVN	Hàng không	21%	2.610	2,3	22.050	37.100	68%	0,0%	68%	KQ	22/07/25	9,4	7,9	16,5	11,4
KDH	Bất động sản	20%	1.119	5,5	26.200	43.700	67%	0,0%	67%	MUA	09/03/26	30,0	18,9	19,3	1,6
NLG	Bất động sản	9%	517	4,4	28.000	45.800	64%	1,4%	65%	MUA	09/03/26	16,3	20,3	19,3	1,1
GEX	Điện & Nước	43%	1.143	16,1	33.300	54.000	62%	1,5%	64%	MUA	30/12/25	19,6	21,9	12,8	1,7
FPT	CNTT	15%	5.068	71,9	78.200	116.600	49%	2,9%	52%	MUA	22/10/25	14,2	12,7	20,8	3,7
VPB	Ngân hàng	5%	7.697	25,5	25.500	38.000	49%	2,0%	51%	MUA	19/11/25	8,4	6,6	10,9	1,2
BMP	VLXD	17%	431	1,0	138.400	192.500	39%	11,6%	51%	MUA	12/11/25	9,3	8,1	15,3	3,9
NVL	Bất động sản	43%	1.146	4,2	13.500	20.000	48%	0,0%	48%	MUA	01/10/25	15,7	75,4	19,3	0,7
SSI	Chứng khoán	68%	2.691	65,8	28.400	40.800	44%	3,5%	47%	KQ	27/08/25	14,4	15,5	19,8	2,2
SZC	KCN	15%	205	1,6	29.950	42.400	42%	3,3%	45%	KQ	01/07/25	17,0	15,3	19,3	1,7
VGC	KCN	46%	783	2,6	45.900	64.100	40%	4,8%	44%	MUA	21/10/25	14,7	13,1	15,3	2,4
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.171	2,5	44.500	59.000	33%	11,2%	44%	MUA	06/01/26	13,3	12,7	14,3	2,7
BWE	Điện & Nước	45%	353	0,9	42.250	58.700	39%	3,1%	42%	MUA	02/02/26	11,3	10,2	12,6	1,6
ACB	Ngân hàng	3%	4.582	15,8	23.450	33.300	42%	0,0%	42%	MUA	11/11/25	7,8	5,8	10,9	1,3
TCB	Ngân hàng	0%	8.141	25,6	30.200	41.500	37%	4,0%	41%	MUA	04/03/26	8,5	7,2	10,9	1,3
BMI	Bảo hiểm	22%	96	0,4	16.800	23.100	38%	3,0%	40%	MUA	12/04/24	11,2	6,7	13,4	0,9
PVS	Dầu khí	34%	813	25,7	41.800	58.100	39%	0,0%	39%	MUA	26/02/26	14,7	14,1	21,7	1,4
MSN	Bán lẻ	77%	4.043	24,2	73.500	101.200	38%	0,0%	38%	MUA	21/05/25	25,9	25,0	12,8	3,0
ACG	Gỗ	12%	198	0,0	34.600	45.800	32%	4,9%	37%	MUA	15/07/25	10,9	8,6	14,8	1,2
HPG	VLXD	26%	7.811	72,7	26.750	35.700	33%	3,0%	36%	MUA	10/11/25	13,8	9,8	14,8	1,6
KBC	KCN	38%	1.116	6,5	31.150	42.500	36%	0,0%	36%	MUA	13/03/26	13,7	9,8	19,3	1,2
HDC	Bất động sản	48%	139	2,6	18.350	24.600	34%	0,0%	34%	KQ	09/01/26	5,7	11,8	19,3	1,3
DCM	Phân bón	41%	897	15,2	44.550	57.600	29%	4,5%	34%	MUA	10/03/26	13,1	8,5	14,2	2,2
ACV	Hàng không	47%	6.619	4,1	48.500	64.600	33%	0,0%	33%	KQ	19/11/25	14,4	21,9	12,8	2,5

PVT	Dầu khí	36%	431	17,1	24.100	30.800	28%	4,1%	32%	MUA	13/03/26	11,4	7,8	12,8	1,3
CTG	Ngân hàng	5%	10.091	19,8	34.150	44.900	31%	0,0%	31%	MUA	10/03/26	8,8	7,6	10,9	1,5
HDB	Ngân hàng	4%	4.875	20,8	25.600	33.000	29%	2,0%	31%	MUA	06/03/26	7,1	6,1	10,9	1,7
TLG	Văn phòng phẩm	88%	184	0,6	50.000	61.900	24%	7,0%	31%	MUA	12/09/25	10,7	8,1	12,0	1,9
PLC	Dầu khí	48%	78	1,5	25.300	31.900	26%	4,0%	30%	MUA	12/09/25	150,6	8,1	14,2	1,7
GMD	GTVT	8%	1.201	9,8	74.000	93.900	27%	3,1%	30%	MUA	26/02/26	20,0	13,1	12,8	2,4
IDC	KCN	35%	631	7,7	43.700	54.000	24%	4,6%	28%	MUA	26/11/25	8,7	8,8	19,3	2,6
HDG	Điện & Nước	31%	403	3,1	28.600	36.500	28%	0,0%	28%	KQ	17/11/25	14,8	8,4	19,3	1,6
DGC	Công nghiệp	41%	1.068	20,0	73.900	91.200	23%	4,1%	27%	MUA	02/03/26	9,9	9,4	14,2	1,9
MWG	Bán lẻ	0%	4.503	35,8	80.600	101.000	25%	1,2%	27%	MUA	14/10/25	16,8	14,2	12,6	3,6
MBB	Ngân hàng	0%	7.998	36,6	26.100	32.500	25%	1,9%	26%	MUA	24/11/25	8,4	6,6	10,9	1,5
NT2	Điện & Nước	36%	284	1,9	25.950	30.300	17%	9,6%	26%	MUA	26/02/26	7,7	7,0	12,6	1,5
VCB	Ngân hàng	9%	18.691	25,8	58.800	73.500	25%	1,4%	26%	MUA	10/11/25	15,2	13,5	10,9	2,2
CTR	CNTT	43%	355	2,3	81.600	100.400	23%	2,5%	25%	KQ	12/09/25	20,7	18,2	15,3	4,5
TV2	Điện & Nước	8%	92	1,8	35.800	43.900	23%	2,8%	25%	MUA	18/09/25	40,8	14,2	12,8	1,8
MCH	Bán lẻ	35%	7.377	1,5	149.800	181.700	21%	4,0%	25%	PHTT	28/11/25	29,0	25,4	14,3	10,7
SIP	KCN	46%	531	1,7	57.600	69.800	21%	3,5%	25%	MUA	22/12/25	11,2	10,8	19,3	2,7
VRE	Bất động sản	37%	2.239	6,8	25.900	32.000	24%	0,0%	24%	PHTT	05/12/25	9,1	10,8	19,3	1,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	517	3,7	60.600	71.600	18%	3,3%	21%	MUA	26/01/26	10,0	7,7	14,3	1,4
REE	Điện & Nước	0%	1.306	2,6	63.400	75.900	20%	1,6%	21%	MUA	23/02/26	24,8	11,6	12,8	1,6
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	665	0,3	47.500	53.400	12%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	9,1	6,8	14,3	1,6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.914	38,5	61.800	70.300	14%	6,5%	20%	MUA	24/04/25	13,7	14,7	14,3	4,2
FRT	Bán lẻ	16%	975	5,0	150.500	178.800	19%	0,7%	19%	MUA	13/11/25	29,6	22,8	12,6	6,1
F88	Tài chính TT	42%	591	0,4	141.200	168.000	19%	0,0%	19%	KQ	21/01/26	21,6	15,7	#N/A	6,3
DHC	Công nghiệp	14%	128	1,4	34.800	40.100	15%	3,7%	19%	MUA	16/12/25	8,6	8,3	14,8	1,5
VHM	Bất động sản	42%	15.626	29,7	100.000	118.900	19%	0,0%	19%	KQ	05/12/25	10,0	9,9	19,3	1,7
DPG	Điện & Nước	30%	189	1,6	42.000	48.700	16%	2,4%	18%	MUA	06/01/26	10,6	6,4	15,3	2,2
QTP	Điện & Nước	-1%	230	0,5	13.200	14.600	11%	7,6%	18%	MUA	10/12/25	5,8	9,0	12,6	1,0
TDM	Điện & Nước	49%	240	1,0	56.800	65.300	15%	2,6%	18%	KQ	02/02/26	32,6	30,6	12,6	2,4
PC1	Điện & Nước	34%	411	12,5	26.250	30.500	16%	0,0%	16%	MUA	02/02/26	11,1	9,9	15,3	1,7

AST	DV Hàng không	3%	125	0,1	73.000	80.600	10%	4,8%	15%	MUA	26/08/25	13,1	12,7	12,6	5,6
GAS	Dầu khí	47%	8.069	17,3	87.900	98.200	12%	2,8%	15%	PHTT	23/01/26	19,0	16,1	12,6	3,2
BID	Ngân hàng	13%	10.765	14,0	40.300	46.100	14%	0,0%	14%	MUA	17/11/25	10,6	11,7	10,9	1,7
PHR	Công nghiệp	35%	321	2,1	62.200	67.400	8%	2,2%	11%	KQ	25/06/25	18,2	11,6	14,2	2,1
VIB	Ngân hàng	0%	2.201	5,7	17.000	18.500	9%	0,0%	9%	KQ	23/05/25	7,9	6,5	10,9	1,2
PPC	Điện & Nước	44%	129	0,2	10.600	11.000	4%	4,7%	8%	KQ	10/12/25	20,9	10,5	12,6	0,8
POW	Điện & Nước	47%	1.541	18,7	13.200	14.300	8%	0,0%	8%	KQ	10/12/25	16,6	21,3	12,6	1,2
DGW	Bán lẻ	28%	363	7,2	43.100	45.400	5%	1,2%	6%	PHTT	18/11/25	17,4	15,4	12,6	2,8
SCS	DV Hàng không	20%	193	1,0	53.600	51.200	-4%	10,3%	6%	PHTT	13/01/26	6,8	7,3	16,5	3,4
PTB	Công nghiệp	9%	157	0,5	51.400	52.000	1%	4,1%	5%	KQ	06/10/25	6,9	8,9	14,8	1,3
VEA	Ô-tô	48%	1.717	1,1	33.900	30.800	-9%	14,2%	5%	PHTT	28/10/25	6,2	6,3	12,8	1,7
DPM	Phân bón	44%	799	21,3	30.900	31.200	1%	3,9%	5%	PHTT	10/03/26	23,6	13,9	14,2	1,9
TPB	Ngân hàng	6%	1.689	17,1	16.000	16.500	3%	0,0%	3%	MUA	27/05/25	6,0	5,8	10,9	1,1
PNJ	Bán lẻ	0%	1.531	10,6	118.000	113.500	-4%	1,7%	-2%	MUA	07/11/25	15,6	15,9	12,0	3,0
HSG	VLXD	45%	340	2,8	14.400	13.500	-6%	3,5%	-3%	PHTT	18/04/25	14,3	15,2	14,8	0,8
LPB	Ngân hàng	4%	4.773	5,0	42.000	39.300	-6%	2,4%	-4%	KKQ	18/11/25	11,1	11,6	10,9	2,7
PVD	Dầu khí	37%	787	18,3	37.200	35.600	-4%	0,0%	-4%	MUA	09/01/26	23,2	18,7	21,7	1,2
NKG	VLXD	45%	238	4,5	14.000	13.100	-6%	0,0%	-6%	PHTT	18/04/25	31,8	10,8	14,8	0,8
GVR	Công nghiệp	12%	5.029	12,4	33.050	30.500	-8%	1,2%	-7%	KQ	31/12/25	23,5	21,6	14,2	2,3
PLX	Xăng dầu	5%	2.257	21,8	46.700	41.100	-12%	2,6%	-9%	MUA	13/10/25	24,2	20,3	21,7	2,3
STB	Ngân hàng	16%	4.777	36,8	66.600	55.400	-17%	0,0%	-17%	KQ	08/12/25	21,1	10,7	10,9	2,1
BVH	Bảo hiểm	22%	2.033	2,5	72.000	56.900	-21%	1,3%	-20%	KQ	26/05/25	18,0	17,1	13,4	2,2
VTP	GTVT	44%	412	2,7	89.000	69.000	-22%	1,7%	-21%	PHTT	06/09/24	31,1	26,2	12,8	6,1
VJC	Hàng không	23%	3.466	8,8	154.000	114.000	-26%	0,0%	-26%	KQ	15/03/24	42,9	17,2	16,5	3,7
VIC	Bất động sản	45%	42.420	35,6	144.700	105.000	-27%	0,0%	-27%	BÁN	05/12/25	80,4	79,1	19,3	7,5
OIL	Dầu khí	6%	686	10,5	17.700	12.700	-28%	0,6%	-28%	KQ	17/10/25	43,2	39,1	21,7	1,7
BSR	Lọc hóa dầu	47%	6.239	33,1	32.750	12.400	-62%	0,0%	-62%	BÁN	28/08/25	31,6	41,8	21,7	2,7

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	49	125.338	2.558	16	14,2	11,3	9,7	14,6	1,7	22,8	18,1	13,2	2,0	2,9%
KHẢ QUAN	22	50.563	2.298	8	15,4	13,5	12,3	15,2	2,1	24,8	19,6	15,3	2,6	1,6%
PHÙ HỢP TT	10	21.748	2.175	1	17,6	16,3	15,1	18,4	2,9	20,5	18,8	14,7	3,3	4,2%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.773	4.773	0	13,6	11,1	11,6	10,4	2,7	13,6	11,1	11,6	2,7	2,4%
BÁN	2	48.659	24.330	1	95,8	67,1	71,0	45,7	6,1	125,5	56,0	60,4	5,1	0,0%
TỔNG CỘNG	84	251.082	2.989	26	17,7	14,5	12,8	16,2	2,2	25,4	19,4	15,0	2,4	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	86.279	7.190	11	11,4	9,9	8,5	12,3	1,6	10,9	10,1	8,3	1,6	1,1%
Bảo hiểm	2	2.130	1.065	1	23,8	17,5	16,0	14,3	2,0	18,3	14,6	11,9	1,5	2,1%
Chứng khoán	1	2.691	2.691	1	22,7	14,4	15,5	20,6	2,2	22,7	14,4	15,5	2,2	3,5%
Tài chính thay thế	1	591	591	0	44,3	21,6	15,7	25,7	6,3	44,3	21,6	15,7	6,3	0,0%
Tiêu dùng	13	29.315	2.255	4	18,8	16,4	15,3	19,7	3,7	24,4	16,8	14,9	3,6	4,8%
CNTT	1	5.068	5.068	1	16,8	14,2	12,7	21,2	3,7	16,8	14,2	12,7	3,7	2,9%
Bất động sản	9	63.938	7.104	2	40,8	25,3	25,9	23,0	3,2	33,6	27,4	29,5	1,9	0,2%
Vật liệu	4	8.821	2.205	1	17,0	13,7	9,9	17,9	1,5	14,4	17,3	11,0	1,8	4,5%
Điện & Nước	12	6.322	527	1	21,6	15,4	13,1	19,3	1,5	29,9	18,1	13,4	1,6	3,0%
Dầu khí	10	21.056	2.106	2	30,2	21,9	19,0	19,1	2,4	44,6	35,5	18,8	2,0	2,2%
Công nghiệp	5	1.629	326	0	10,9	9,8	9,2	12,2	1,6	15,5	15,6	9,0	1,4	3,4%
Khu công nghiệp	7	8.615	1.231	1	24,5	17,3	15,2	18,7	2,1	25,2	15,3	13,0	2,1	2,8%
GTVT & Logistics	7	14.626	2.089	1	14,6	15,7	15,0	19,3	3,3	20,6	19,7	15,2	5,0	2,8%
TỔNG CỘNG	84	251.082	2.989	26	17,7	14,5	12,8	16,2	2,2	25,4	19,4	15,0	2,4	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bùng nổ nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA		Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ		Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA		Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	58%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS của các dự án tại khu vực lõi TP.HCM dự kiến duy trì tích cực bất chấp các yếu tố bất lợi
NLG	34%	-20%	MUA	MUA	Backlog lớn dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi; định giá hấp dẫn
VHM	36%	1%	KQ		Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTST năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp					
GVR	41%	9%	KQ		Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	-1%	MUA		KQKD năm tài chính 2025 vượt dự báo của chúng tôi nhờ doanh thu và biên lợi nhuận gộp mảng KCN cao hơn kỳ vọng trong quý 4
KBC	462%	39%	MUA	MUA	Quý đất và backlog chưa ghi nhận lớn hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
PHR	12%	58%	KQ		Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTST năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	20%	26%	MUA		Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA		Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTST quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT		Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng

PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	721%		BÁN		Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%	55%	MUA	MUA	LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%	70%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phòng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo
OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng

PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	2%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	14%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.693,2	-3,0
VN 30	1.853,0	-0,6
VN Mid	2.151,5	-9,6
VNSmall	1.414,9	-1,4

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	245,7	-0,1
HNX30	529,7	4,9
VNX Allshare	2.767,0	1,8

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,0	0,3

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.720,9	11,8%
Khối ngoại mua	2.279,4	9,9%
Khối ngoại bán	3.656,6	15,8%
Tổng giao dịch	23.102,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	187,0	10,6%
Khối ngoại mua	179,7	10,2%
Khối ngoại bán	109,6	6,2%
Tổng giao dịch	1.761,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	28,7	3,6%
Khối ngoại mua	19,5	2,4%
Khối ngoại bán	13,4	1,7%
Tổng giao dịch	796,6	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MCH	9.800	7,0%
VCK	2.150	6,9%
NVL	850	6,7%
SHI	850	6,1%
NLG	1.600	6,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MST	600	7,8%
PVS	1.800	4,5%
NRC	200	3,5%
HLD	500	3,1%
L14	700	3,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	5.300	14,9%
DHB	1.357	11,7%
APF	3.987	8,3%
LIC	2.029	7,2%
FIC	1.323	5,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVD	-2.800	-7,0%
DCM	-3.350	-7,0%
VVS	-11.200	-7,0%
BSR	-2.450	-7,0%
EVF	-1.050	-7,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LAS	-1.800	-8,9%
TVD	-600	-5,0%
PVC	-600	-3,3%
KSV	-5.000	-3,1%
KSF	-2.200	-2,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
OIL	-2.459	-12,4%
MSR	-4.381	-8,4%
DDV	-2.136	-7,0%
TVI	-1.100	-3,0%
DRI	-363	-2,7%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHB	1.403
TCB	863
SSI	750
STB	735
FPT	735

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	487
SHS	289
CEO	195
HUT	154
IDC	76

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
OIL	224
MSR	215
DDV	91
VGI	62
ACV	27

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ASG	2.095.000	74.693
MCH	1.485.519	262.442
NVL	49.017.575	9.542.115
SHI	5.047.165	982.931
SAM	5.007.273	1.093.243
HII	840.821	221.881
SMC	1.551.797	445.575
SSB	19.705.051	5.666.027
VAB	7.319.861	2.485.963
KDC	1.879.234	677.316

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NRC	2.461.054	784.839
LIG	796.764	294.123
MST	5.530.158	3.104.780
L40	185.300	110.225
NAG	227.297	141.479
LAS	3.407.867	2.218.600
AAV	573.710	410.646
DVM	1.494.637	1.087.267
SVN	310.505	236.264
AMV	1.222.951	956.620

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HNM	1.014.301	460.101
ILS	341.959	162.553
MZG	1.532.340	918.440
PAT	81.413	58.386
AMS	151.019	112.444
MSR	4.483.322	4.111.619
SAS	55.432	51.955
OIL	12.814.546	12.982.816
STH	59.600	61.311
DDV	3.197.122	3.532.618

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.793,0		14,4	2,3	18,2
TCX	4.458,5	90,1	18,7	2,7	16,2
VCK	3.093,9	97,1	20,7	2,8	17,8
SSI	2.691,4	68,0	14,3	2,2	14,0
VPX	2.211,3	94,8	13,5	1,7	13,9
VIX	1.510,1	92,5	4,7	1,9	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	637,7		12,7	1,6	13,7
BVH	2.033,3	21,7	18,0	2,2	12,6
PVI	683,5	43,2	16,3	2,2	13,8
BIC	174,1	7,8	8,4	1,4	17,6
VNR	159,5	22,8	9,6	1,0	10,9
MIG	138,0	83,9	11,1	1,4	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.775,1		17,7	3,5	23,4
ACV	6.618,6	46,9	16,1	2,5	16,7
MVN	2.320,1	0,0	31,3	4,3	14,7
GEE	2.018,9	49,4	16,3	6,6	45,0
VEA	1.717,0	47,6	6,2	1,7	27,6
GMD	1.200,7	7,7	18,6	2,4	13,2

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.007,3		19,0	4,7	26,4
MCH	7.376,9	34,9	27,2	10,7	46,4
VNM	4.913,6	51,1	13,7	4,2	29,9
MSN	4.043,0	76,8	27,1	3,0	12,5
SAB	2.171,3	41,6	12,9	2,7	19,9
PNJ	1.531,4	0,1	14,1	3,0	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.156,4		25,4	1,9	8,5
BSR	6.238,6	46,8	31,6	2,7	8,9
PLX	2.257,3	5,3	22,0	2,3	10,3
PVS	813,3	34,2	11,7	1,4	12,7
PVD	786,7	37,0	19,9	1,2	6,4
OIL	686,2	6,3	41,5	1,7	4,2

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.536,3		15,1	2,2	15,6
GAS	8.068,9	46,7	18,6	3,2	18,0
POW	1.540,6	46,8	15,9	1,2	7,1
REE	1.306,4	0,0	13,6	1,6	12,7
PGV	1.047,1	50,0	7,5	1,6	23,2
DNH	718,3	0,0	20,1	3,3	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.009,5		24,5	3,4	26,4
VIC	42.420,4	45,3	83,2	7,5	9,4
VHM	15.625,9	42,2	10,0	1,7	18,7
KSF	2.659,7	50,0	4,5	4,0	73,2
VRE	2.239,0	37,4	9,1	1,2	14,3
BCM	2.102,6	33,0	15,8	2,4	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.137,2		9,5	1,6	19,0
VCB	18.691,1	9,5	14,0	2,2	16,6
BID	10.764,7	12,8	9,4	1,7	19,5
CTG	10.090,6	4,7	7,7	1,5	21,2
TCB	8.141,4	0,0	8,4	1,3	16,0
MBB	7.998,0	0,0	7,9	1,5	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.355,9		44,5	5,7	-60,5
VPL	5.225,9	48,0	124,6	3,8	3,2
MWG	4.502,6	0,1	16,9	3,6	23,3
VJC	3.466,0	23,5	41,3	3,7	10,1
HVN	2.610,1	21,4	7,5	11,4	-365,5
FRT	975,1	16,4	32,2	6,1	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.007,3		19,0	4,7	26,4
HPG	7.376,9	26,5	27,2	10,7	46,4
GVR	4.913,6	12,3	13,7	4,2	29,9
MSR	4.043,0	99,9	27,1	3,0	12,5
KSV	2.171,3	0,0	12,9	2,7	19,9
DGC	1.531,4	41,1	14,1	3,0	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.156,4		25,4	1,9	8,5
DHG	6.238,6	46,0	31,6	2,7	8,9
IMP	2.257,3	27,0	22,0	2,3	10,3
DHT	813,3	9,2	11,7	1,4	12,7
DVN	786,7	0,0	19,9	1,2	6,4
DBD	686,2	84,5	41,5	1,7	4,2

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.536,3		15,1	2,2	15,6
FPT	8.068,9	15,2	18,6	3,2	18,0
CMG	1.540,6	12,0	15,9	1,2	7,1
SAM	1.306,4	48,5	13,6	1,6	12,7
SGT	1.047,1	-5,5	7,5	1,6	23,2
ELC	718,3	46,7	20,1	3,3	17,2

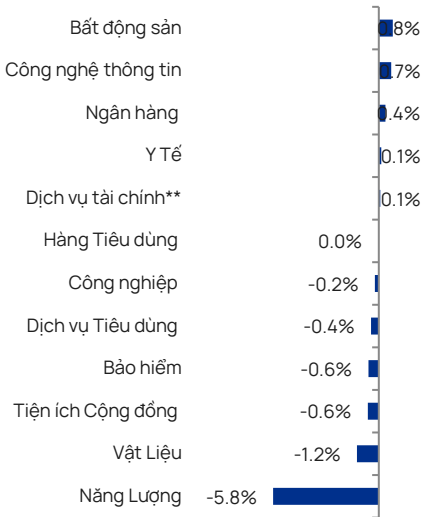
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

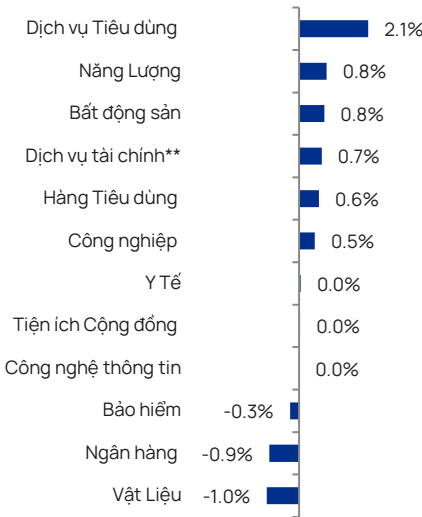
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

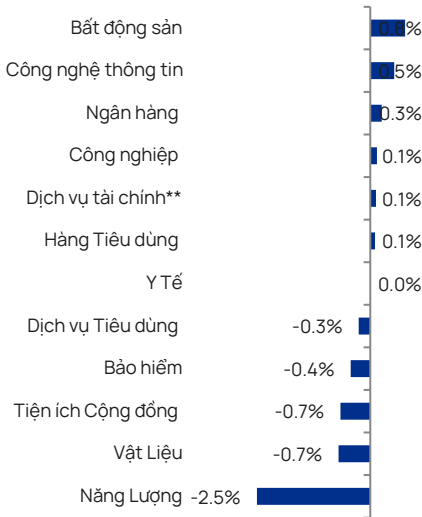
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



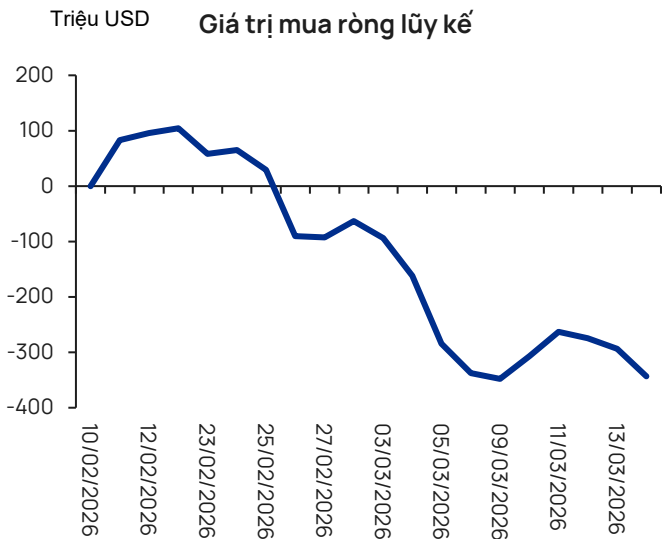
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



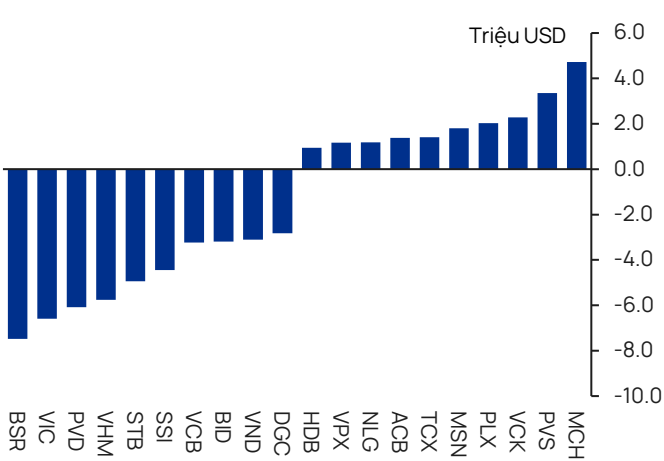
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

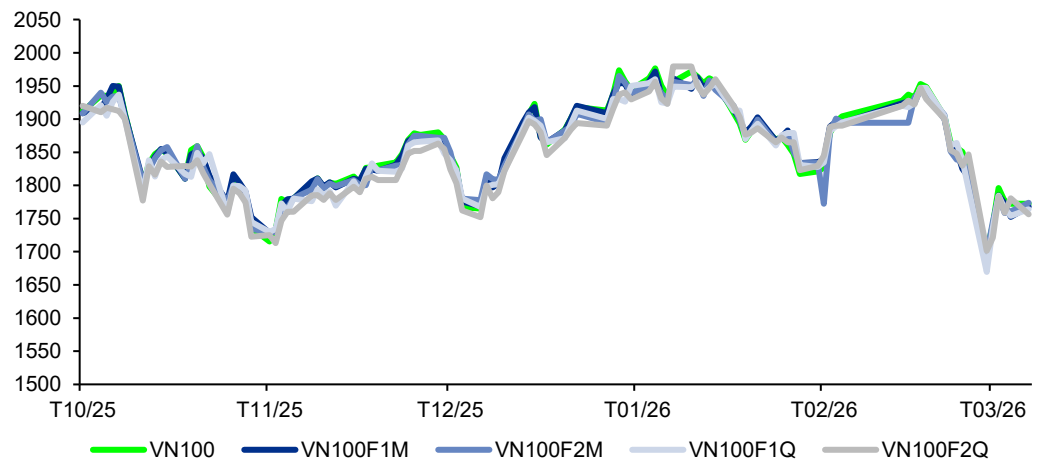
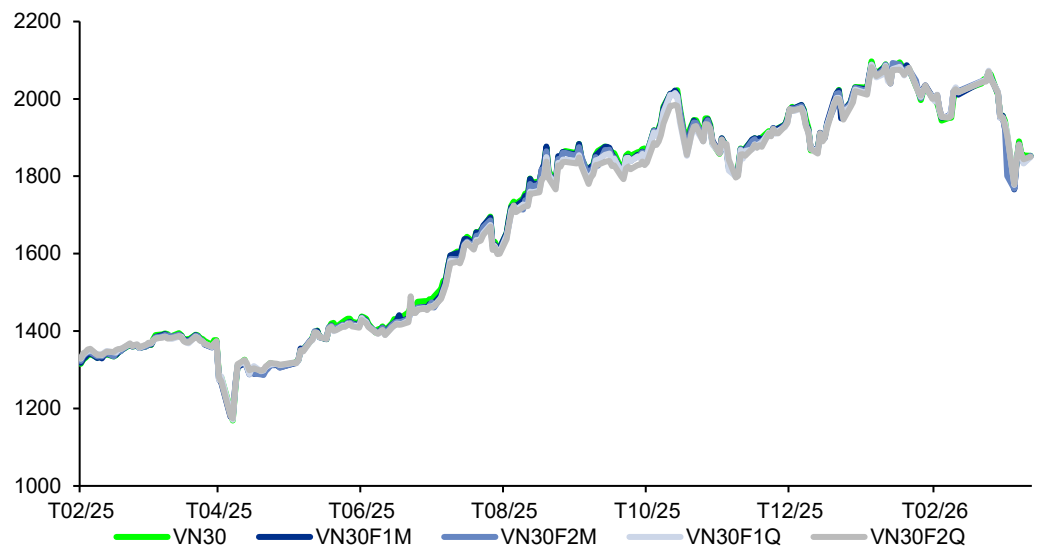


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.851,3	11,3	0,6%	-1,7
VN30F2M	1.853,0	18,0	1,0%	0,0
VN30F1Q	1.849,5	16,5	0,9%	-3,5
VN30F2Q	1.850,1	6,6	0,4%	-2,9
VN100F1M	1.768,2	15,6	0,9%	-4,4
VN100F2M	1.774,0	13,0	0,7%	1,4
VN100F1Q	1.764,4	10,4	0,6%	-8,2
VN100F2Q	1.756,5	-24,1	-1,4%	-16,1

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	36.252	-10,1%	255,73	-21,1%
VN30F2M	4.822	40,8%	2,87	15,3%
VN30F1Q	343	-2,3%	0,20	2,0%
VN30F2Q	247	0,8%	0,05	-5,4%
VN100F1M	48	9,1%	0,04	25,7%
VN100F2M	15	36,4%	0,02	142,9%
VN100F1Q	17	0,0%	0,02	66,7%
VN100F2Q	20	-4,8%	0,01	800,0%

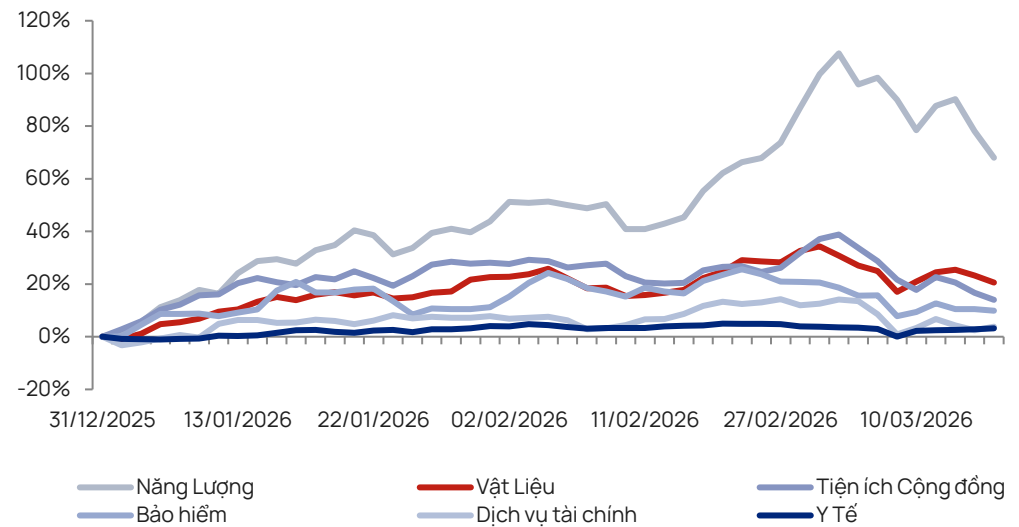


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

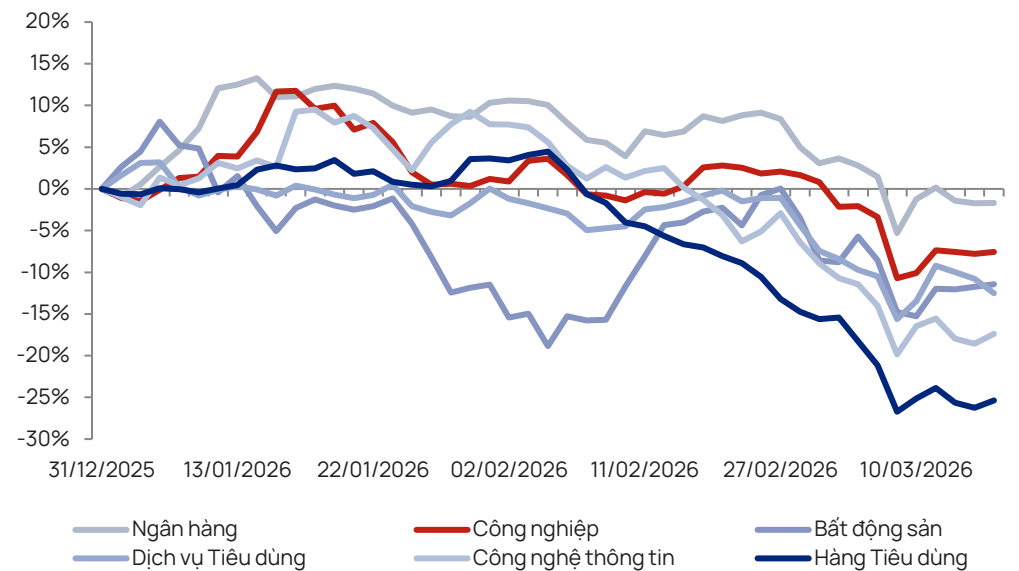
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



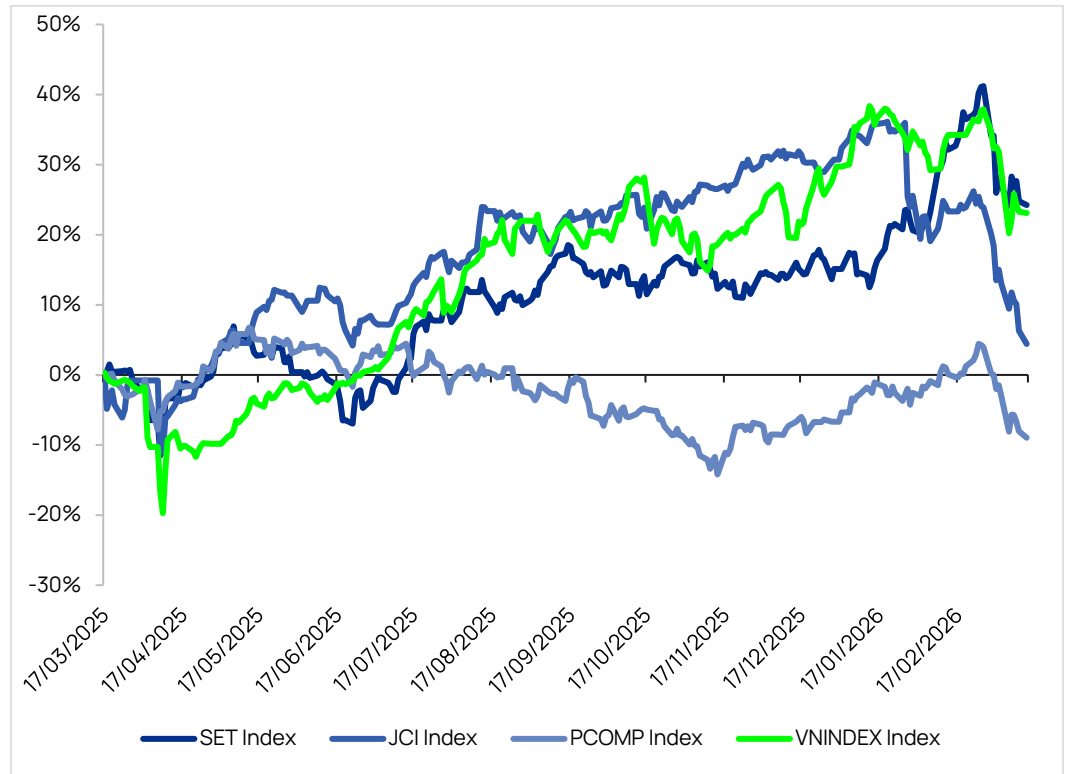
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



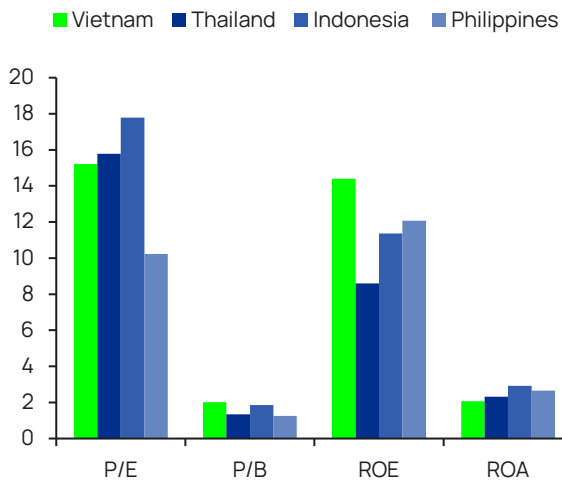
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,8	17,8	10,2	15,2
P/B	1,3	1,9	1,2	2,0
ROE (%)	8,6	11,4	12,1	14,4
ROA (%)	2,3	2,9	2,6	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	559,9	767,3	148,4	305,2
GTGD trung bình, tr USD	1.298,2	1.106,3	82,3	1.029,1
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	831,0	-530,1	246,0	-697,0
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(573,3)	(159,2)	(81,1)	60,5
Lợi suất TPCP 5 năm	1,46%	6,56%	6,22%	4,04%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.